

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN- TKV
Quý 2 Năm 2026
(Số liệu trước kiểm toán)

Bao gồm:

- | | |
|---|-----------------|
| 1. Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ | Mẫu số B01a- DN |
| 2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | Mẫu số B02a- DN |
| 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số B03a- DN |
| 4. Bản thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu số B09- DN |

Kính gửi:.....

Hà nội, ngày tháng 7 năm 2026



Tổng công ty khoáng sản Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng

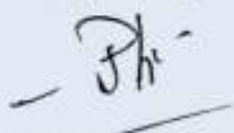
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		8.638.817.275.474	5.788.661.701.195
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	1.013.764.809.829	711.469.292.892
1. Tiền	111		975.992.088.685	288.869.927.118
2. Các khoản tương đương tiền	112		37.772.721.144	422.599.365.774
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	2.345.000.000.000	129.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		2.345.000.000.000	129.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.030.164.069.787	1.973.056.496.838
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	1.837.923.363.264	1.802.725.737.026
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		72.973.923.075	51.512.885.601
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.4	127.006.478.337	126.209.769.100
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(7.739.694.889)	(7.391.894.889)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137	V.5	-	-
IV. Hàng tồn kho	140		3.129.338.976.714	2.820.008.724.043
1. Hàng tồn kho	141	V.7	3.133.587.265.342	2.828.309.093.702
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(4.248.288.628)	(8.300.369.659)
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		120.549.419.144	155.127.187.422
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.14	35.282.106.585	65.376.919.200
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		2.474.522.595	2.224.350.685
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		82.792.789.964	87.525.917.537
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165	V.15	-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.665.888.478.995	4.094.190.869.623
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		174.707.000.722	141.235.301.416
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	215		174.707.000.722	141.235.301.416
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216		-	-
II. Tài sản cố định	220		2.700.442.843.018	3.275.909.334.884

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	2.552.166.309.153	3.066.433.884.378
- Nguyên giá	222		11.446.259.291.982	11.419.164.958.062
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(8.894.092.982.829)	(8.352.731.073.684)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	135.524.090.575	195.622.955.959
- Nguyên giá	225		417.300.011.779	416.731.817.260
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(281.775.921.204)	(221.108.861.301)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	12.752.443.290	13.852.494.547
- Nguyên giá	228		27.583.247.140	27.451.607.419
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(14.830.803.850)	(13.599.112.872)
V. Tài sản dở dang dài hạn	250	V.8	393.696.066.983	257.166.191.130
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		393.696.066.983	257.166.191.130
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		46.172.573.598	46.172.573.598
1. Đầu tư vào công ty con	261		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		11.754.473.958	11.754.473.958
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		35.438.345.640	35.438.345.640
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		(1.020.246.000)	(1.020.246.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		-	-
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266		-	-
VII. Tài sản dài hạn khác	270		350.869.994.674	373.707.468.595
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.14	310.144.616.965	335.045.778.917
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272	V.26	40.725.377.709	38.661.689.678
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	274	V.15	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		12.304.705.754.469	9.882.852.570.818
			-	-
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		5.366.805.060.391	4.384.903.960.523
I. Nợ ngắn hạn	310		4.768.530.661.642	3.537.405.299.002
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.17	951.250.586.624	1.022.693.495.420
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		103.075.365.255	15.838.908.529
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.18	824.240.960.561	1.144.826.600
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.19	434.422.624.682	559.770.083.200
5. Phải trả người lao động	315		435.152.681.442	393.805.399.857
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.20	649.357.477.400	18.119.420.475
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		-	-
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	V.22	1.115.774.902	1.544.790.757
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.21	228.528.020.873	153.083.133.040
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.16	988.787.746.287	1.290.806.967.193
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	V.25	4.678.374.118	4.678.374.118
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		147.921.049.498	75.919.899.813

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
14. Quỹ bình ổn giá	324		-	-
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
II. Nợ dài hạn	330		598.274.398.749	847.498.661.521
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.17	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333	V.19	-	-
4. Chi phí phải trả dài hạn	334	V.20	-	-
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337	V.22	468.181.813	468.181.813
8. Phải trả dài hạn khác	338	V.21	1.176.169.667	1.176.169.667
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.16	498.350.105.128	789.249.885.081
10. Trái phiếu chuyển đổi	340	V.23	-	-
11. Cổ phiếu ưu đãi	341	V.24	-	-
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	V.26	6.858.576.272	11.152.747.323
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343	V.25	84.976.765.869	45.451.677.637
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		6.444.600.000	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		6.937.900.694.078	5.497.948.610.295
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.27	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		2.241.234.438	4.689.420.403
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	V.28	(14.888.305.478)	(14.888.305.478)
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.29	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		584.699.245.496	584.699.245.496
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		404.534.440	404.534.440
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		4.034.080.870.506	2.558.492.756.483
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	420a		1.642.148.350.787	582.551.216.074
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		2.391.932.519.719	1.975.941.540.409
11. Lợi ích cổ đông không kiểm soát			331.363.114.676	364.550.958.951
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		12.304.705.754.469	9.882.852.570.818

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)



Phạm Thị Ngọc Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Nguyễn Văn Viên

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trịnh Văn Tuệ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VII.1	4.656.608.277.245	3.921.536.322.393	9.889.842.211.451	6.983.221.634.455
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VII.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		4.656.608.277.245	3.921.536.322.393	9.889.842.211.451	6.983.221.634.455
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	2.443.036.611.111	3.118.542.892.319	6.347.764.027.852	5.537.525.635.996
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		2.213.571.666.134	802.993.430.074	3.542.078.183.599	1.445.695.998.459
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21	VII.4	-	-	-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VII.5	36.036.272.635	9.340.065.089	41.476.060.487	10.496.594.228
8. Chi phí tài chính	23	VII.6	37.069.833.731	53.407.540.738	72.339.953.178	105.124.200.717
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		36.648.357.331	47.463.027.679	71.918.476.778	99.078.184.995
9. Chi phí bán hàng	25	VII.9	12.103.041.834	37.298.806.646	37.853.089.905	67.126.735.098
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.9	277.957.828.798	127.731.854.712	429.199.945.346	269.869.785.765
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 +21 + 22 - (23 + 25 + 26))	30		1.922.477.234.406	593.895.293.067	3.044.161.255.657	1.014.071.871.107
12. Thu nhập khác	31	VII.7	1.244.642.350	1.730.860.891	1.966.955.116	3.507.478.075
13. Chi phí khác	32	VII.8	3.157.825.301	9.049.345.990	5.608.347.317	11.386.291.612
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(1.913.182.951)	(7.318.485.099)	(3.641.392.201)	(7.878.813.537)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.920.564.051.455	586.576.807.968	3.040.519.863.456	1.006.193.057.570
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.11	386.332.018.676	145.497.342.402	614.417.179.052	239.524.949.690
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	3.036.766.482	(18.419.259.957)	(1.616.042.709)	(18.367.857.851)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.531.195.266.297	459.498.725.523	2.427.718.727.113	785.035.965.731
LNST của cổ đông Cty mẹ	61		1.413.327.175.163	510.519.760.024	2.391.932.519.719	847.279.800.374
LNST của cổ đông không kiểm soát	62		117.868.091.134	(51.021.034.501)	35.786.207.394	(62.243.834.643)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		7.067	2.553	11.960	4.236
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-	-	-	-

NGƯỜI LẬP
 (Ký, họ tên)



KẾ TOÁN TRƯỞNG
 (Ký, họ tên)


 Nguyễn Văn Viên

TỔNG GIÁM ĐỐC
 (Ký, họ tên, đóng dấu)


 Tổng Giám đốc
 Nguyễn Văn Quý

Tổng công ty khoáng sản Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp) (*)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		3.040.519.863.456	991.854.364.438
2. Điều chỉnh cho các khoản			-	
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2		607.693.265.758	601.862.053.846
- Các khoản dự phòng	3		(43.229.369.263)	656.915.542.617
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		374.375.698	5.918.353.968
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(97.995.173.458)	(6.506.204.681)
- Chi phí đi vay	6		71.918.476.778	99.078.184.995
- Các khoản điều chỉnh khác	7		280.223.751.721	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		3.859.505.190.690	2.349.122.295.183
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(373.478.725.194)	(203.380.186.545)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(361.231.416.845)	(435.334.906.616)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		807.657.417.005	(294.857.195.701)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		54.995.974.567	109.910.920.716
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Chi phí đi vay đã trả	14		(73.162.754.611)	(99.536.477.281)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(744.651.470.824)	(159.147.492.862)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		150.108.416.863	1.084.225.305
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(179.246.690.157)	(29.175.293.681)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		3.140.495.941.494	1.238.685.888.518
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(15.221.387.028)	(89.875.082.056)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		909.091	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2.295.000.000.000)	(38.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		100.000.000.000	50.080.657.534
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		713.021.986	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8.319.990.322	1.488.275.536
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.201.187.465.629)	(76.306.148.986)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	
3. Tiền thu từ đi vay	33		752.761.028.592	1.930.255.374.601
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.311.769.063.559)	(2.881.727.299.191)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(33.910.965.892)	(26.218.343.315)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(44.093.958.069)	(206.136.824)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(637.012.958.928)	(977.896.404.729)
			-	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		302.295.516.937	184.483.334.803
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		711.469.292.892	419.450.427.902
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	171.219
			-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		1.013.764.809.829	603.933.933.924

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)



Phạm Thị Ngọc Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Nguyễn Văn Viên

Phê duyệt, ngày tháng 7 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trịnh Văn Tuệ

Đơn vị báo cáo: Tổng công ty khoáng sản-TKV
Địa chỉ: 193 đường Nguyễn Huy Tưởng,
P. Thanh Xuân - TP Hà Nội

Mẫu số B 09 - DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng
Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn.

Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP tiền thân là Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam, là Tổng Công ty Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 1118/QĐ/TCCBDT ngày 27/10/1995 của Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công thương).

Năm 2005, Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (Vinacomin) được thành lập theo Quyết định số 345/2005/QĐ-TTg ngày 26/12/2005 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở sáp nhập Tập đoàn Than Việt Nam và Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam và hoạt động theo Điều lệ được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 228/2006/QĐ-TTg ngày 11/10/2006.

Theo đó, Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam chuyển thành Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin và là Công ty con của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Năm 2006, Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 12/2006/QĐ-BCN ngày 27/04/2006 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty Nhà nước số 0106000168, đăng ký sửa đổi bổ sung lần 3 ngày 03/05/2007 với vốn điều lệ của Tổng Công ty là 719.749.730.244 đồng.

Năm 2010, Tổng Công ty đổi tên thành Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin - Công ty TNHH Một thành viên và tên viết tắt là Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103087 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/07/2010, thay đổi lần 2 ngày 22/06/2011 với vốn điều lệ của Tổng Công ty là 1.090.000.000.000 đồng; thay đổi lần thứ 4 ngày 21/08/2012 với vốn điều lệ tăng lên là 1.350.000.000.000 đồng.

Năm 2015, Tổng Công ty chính thức chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Khoáng sản TKV- CTCP.

Vốn điều lệ của Tổng công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103087 sửa đổi lần thứ 9 ngày 26/05/2025 là 2.000.000.000.000 đồng. (Bằng chữ: Hai nghìn tỷ đồng chẵn). Trụ sở chính của Tổng Công ty tại Số 193 đường Nguyễn Huy Tưởng – Phường Thanh Xuân - TP Hà Nội.

Ngày 28/7/2016, cổ phiếu của Tổng công ty đã chính thức niêm yết trên sàn UPCOM với mã cổ phiếu là KSV.

Ngày 20/12/2022, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội đã có QĐ số 856/QĐ-SGDHN V/v: chấp thuận niêm yết cổ phiếu của TCT khoáng sản TKV- CTCP.

Ngày 28/12/2022, SGD chứng khoán Hà Nội có QĐ số 872/QĐ-SGDHN V/v hủy đăng ký giao dịch đối với cổ phiếu của TCT khoáng sản TKV-CTCP trên sàn UPCOM do đã được chấp thuận niêm yết tại SGDCK Hà Nội. Theo đó, ngày giao dịch cuối cùng trên hệ thống UPCOM là ngày 16/01/2023.

2. Lĩnh vực kinh doanh.

Tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh, trong đó lĩnh vực chính là khai thác và chế biến khoáng sản.

3. Ngành nghề kinh doanh.

- Sản xuất kim loại màu và kim loại quý (Ngành nghề chính);
- Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng điều dưỡng (trừ loại Nhà nước cấm hoạt động và chỉ hoạt động sau khi có đủ điều kiện theo quy định của Pháp luật);

- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;
- Sản xuất than cốc;
- Sản xuất hóa chất cơ bản;
- Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ;
- Sản xuất sản phẩm chịu lửa;
- Đúc kim loại màu;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại, luyện bột kim loại;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động;
- Sản xuất máy chuyên dụng khác;
- Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học;
- Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác;
- Sản xuất thiết bị, dây dẫn điện các loại;
- Sản xuất thiết bị điện khác;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất xi măng, vôi, thạch cao (Chi tiết: Sản xuất thạch cao);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Bán buôn thạch cao)
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Bán buôn oxy công nghiệp

dạng khí và dạng lỏng)

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Chu kỳ SXKD thông thường của Tổng công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

Tổng công ty khoáng sản TKV- CTCP đang chưa đủ điều kiện duy trì tư cách cổ đông đại chúng do chưa đảm bảo được cơ cấu cổ đông (có tối thiểu 10% số cổ phiếu có quyền biểu quyết do ít nhất 100 nhà đầu tư không phải cổ đông lớn nắm giữ) theo Điểm a khoản 1 Điều 32 Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 được sửa đổi bổ sung tại khoản 11 Điều 1 Luật số 56/2024/QH15 quy định về Công ty đại chúng.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng công ty có 07 Công ty ty con, 02 Công ty liên kết, 3 đơn vị trực thuộc

- Danh sách các công ty con:
 - + Công ty CP Kim loại màu Thái Nguyên;
 - + Công ty CP Gang thép Cao Bằng;

- + Công ty CP khoáng sản và luyện kim Cao Bằng;
- + Công ty CP Du lịch và Thương mại Bằng Giang;
- + Công ty CP khoáng sản 3;
- + Công ty CP Đất hiếm Lai Châu;
- + Công ty CP gang thép Lào Cai;
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:
- + Công ty CP Đá quý và Vàng Hà Nội.
- + Công ty liên doanh kẽm Việt Thái.
- Danh sách các đơn vị trực thuộc:
- + Chi nhánh mỏ tuyển đồng Sơn Quyền;
- + Chi nhánh Luyện đồng Lào Cai;
- + Chi nhánh Đá quý Việt Nhật.

7. Số lượng người lao động tại thời điểm thời điểm 30/6/2026 là 4.977 người.

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

Số liệu so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2 năm 2025

9. Thuyết minh các thông tin khác trên Báo cáo tài chính theo quy định pháp luật có liên quan như pháp luật doanh nghiệp, pháp luật chứng khoán,...

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất và chế độ kế toán áp dụng:

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025. Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán:

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này. Những chính sách kế toán được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính gần nhất.

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Ngân hàng thương mại mà Tổng Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán: Ngân hàng thực tế phát sinh giao dịch hoặc có số dư ngoại tệ cuối kỳ.

Các loại tỷ giá áp dụng khi ghi nhận các giao dịch:

- Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch:

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi tăng: Doanh thu, Thu nhập khác, Chi phí sản xuất kinh doanh, Chi phí khác, Tài sản, Vốn chủ sở hữu, Các khoản phải thu, Vốn bằng tiền, Trả trước cho người bán, Các khoản phải trả, Nhận trước tiền của người mua.

Trường hợp bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ có liên quan đến doanh thu nhận trước, hoặc nhận trước tiền của người mua: Doanh thu, thu nhập tương ứng với số tiền nhận trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm nhận trước của người mua.

Trường hợp mua tài sản có liên quan đến giao dịch trả trước cho người bán: Giá trị tài sản tương ứng với số tiền trả trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước cho người bán.

- Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh:

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi giảm: Các khoản phải thu, Khoản nhận trước của người mua do đã chuyển giao sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ, cung cấp dịch vụ, khối lượng được nghiệm thu, Các khoản ký cược, ký quỹ, chi phí trả trước, Các khoản phải trả, Khoản tiền ứng trước cho người bán do đã nhận được sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ, dịch vụ, nghiệm thu khối lượng.

Trường hợp trong kỳ phát sinh nhiều khoản phải thu hoặc phải trả bằng ngoại tệ với cùng một đối tượng thì tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền di động của các giao dịch với đối tượng đó.

- Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động: Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán ở bên Có các tài khoản tiền, khi thực hiện thanh toán bằng ngoại tệ.

- Tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại cuối kỳ:

Các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng đồng USD: sử dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản công nợ phải thu, phải trả, tiền tồn quỹ, tiền vay có gốc ngoại tệ quy đổi USD: sử dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của Ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Ghi chú: Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền của doanh nghiệp. Các khoản tương đương tiền có thể bao gồm kỳ phiếu ngân hàng, tín phiếu kho bạc, tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, nếu các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo các quy định khác thì các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và được giảm trừ trực tiếp vào giá trị khoản đầu tư.

c) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết: được ghi nhận trên Báo cáo riêng theo phương pháp giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc và dự phòng giảm giá khoản đầu tư (nếu có).

d) Đầu tư vào đơn vị khác.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trong năm.

đ) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi từ khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tổng Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu, căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

7. Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 - "Hàng tồn kho", cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

- Phương pháp trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được Tổng Công ty trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được

phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho do lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm.

- Tiêu thức phân bổ nguyên liệu, vật liệu.

- Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được xác định bằng sản lượng sản phẩm dở dang tại từng công đoạn nhân (x) với đơn giá sản xuất phát sinh trong kỳ tại giai đoạn tuyển khoáng và bằng sản lượng sản phẩm dở dang nhân (x) với đơn giá nguyên vật liệu chính (tính quặng đồng) tại giai đoạn luyện.

8. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ:

Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ hữu hình:

TSCĐ HH được trình bày theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Tổng Công ty phải bỏ ra để có được TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá tài sản cố định hữu hình đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau khi đưa TSCĐ vào hoạt động (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ HH.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ việc thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận là khoản lãi hoặc lỗ và trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tổng Công ty.

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính. Thời gian sử dụng ước tính được phân loại theo từng nhóm tài sản như sau:

<u>Nhóm TSCĐ</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
Máy móc, trang thiết bị	03 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10 năm
Thiết bị quản lý	03 - 10 năm
Tài sản cố định khác	03 - 10 năm

Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ vô hình:

TSCĐ VH được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật đất đai (năm 2003) mà tiền thuê đất đã được trả cho thời gian thuê dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất không thời hạn không phải trích khấu hao.

Chương trình phần mềm:

Chi phí mua phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được hạch toán là một tài sản cố định vô hình. Chương trình phần mềm của Tổng Công ty bao gồm phần mềm kế toán,... Chương trình phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 - 05 năm.

Nguyên tắc kế toán tài sản cố định thuê tài chính:

TSCĐ thuê tài chính được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu không bao gồm số thuế GTGT phải trả cho bên cho thuê.

Lãi suất áp dụng để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản: Lãi suất được ghi trong hợp đồng thuê.

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao trên cơ sở áp dụng chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Tổng Công ty.

9. Nguyên tắc kế toán tài sản sinh học.

10. Nguyên tắc kế toán các loại hợp đồng hợp tác kinh doanh.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ.

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí chờ phân bổ chủ yếu bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản, chi phí mua bảo hiểm và các chi phí khác phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai của Tổng Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian sử dụng hoặc thời gian thu hồi chi phí ước tính của Tổng Công ty.

Chi phí chờ phân bổ được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

12. Nguyên tắc kế toán phải trả người bán.

Các khoản nợ phải trả được trình bày theo giá gốc. Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

13. Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận

Thời điểm ghi nhận khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ là tại thời điểm doanh nghiệp không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, thành viên góp vốn của công ty theo quy định của pháp luật liên quan.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc năm tài chính trên cơ sở đảm bảo

nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng. Chi phí phải trả cuối kỳ bao gồm: Chi phí lãi vay, chi phí hoạt động nhưng chưa có hồ sơ.

Cơ sở xác định các loại chi phí phải trả:

- Trích trước chi phí lãi tiền vay: Căn cứ số dư nợ gốc, số nợ quá hạn (đối với lãi chậm trả), thời hạn, lãi suất áp dụng.

- Chi phí trích trước chi phí hoạt động nhưng chưa có hồ sơ: Căn cứ vào các hồ sơ xác định nghĩa vụ nợ và giá trị chi phí có thể phát sinh.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chờ phân bổ.

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận khi Công ty nhận được tiền từ khách hàng trả trước liên quan đến khoản khách hàng trả trước tiền thuê mặt bằng.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện: Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ và ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm, căn cứ thời gian, kỳ hạn của số tiền nhận trước.

16. Nguyên tắc kế toán các khoản dự phòng phải trả.

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; có sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó. Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận thoả mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18 - "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".

Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

Các khoản dự phòng phải trả của Tổng Công ty bao gồm: Dự phòng phí hoàn nguyên môi trường các mỏ đang khai thác theo giá trị đã ký quỹ hằng năm theo quy định.

17. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

- Tài sản thuế TNDN hoãn lại:

Tài sản thuế TNDN hoãn lại là khoản thuế TNDN sẽ được hoàn lại trong tương lai được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế, ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai có lợi nhuận tính thuế để sử dụng các chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được sử dụng. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây cũng được xem xét lại và được ghi nhận – nếu chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại này.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hoặc nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

- Thuế TNDN hoãn lại phải trả:

Thuế TNDN hoãn lại phải trả là khoản thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai, được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ và thuế suất thuế TNDN.

- Thuế suất: Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi, hay nợ phải trả được thanh toán. Mức thuế suất áp dụng là 20%.

- Bù trừ: Khi lập và trình bày báo cáo tài chính, tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả chỉ được bù trừ với điều kiện các tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả này có liên quan đến việc tính thuế TNDN được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

18. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuế tài chính.

Các khoản vay và nợ thuế tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, khoản vay và nợ thuế tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuế tài chính dài hạn.

19. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

Chi phí đi vay phát sinh từ khoản vay riêng có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) sau khi đã trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này. Chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 16 - "Chi phí đi vay".

Việc vốn hóa các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

20. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

21. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn góp của chủ sở hữu: Phản ánh số thực tế đã đầu tư của các cổ đông góp vốn. Vốn góp của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh chi tiết theo hai chỉ tiêu: vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

Phản ánh phần chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ của tài sản khi doanh nghiệp thực hiện đánh giá lại theo quy định pháp luật.

Nguyên tắc ghi nhận: Nếu tài sản đánh giá lại tăng thì ghi vào vốn chủ sở hữu (TK 412). Nếu tài sản đánh giá lại giảm thì ghi giảm vốn chủ sở hữu hoặc vào chi phí tùy trường hợp.

Chỉ ghi nhận khi có quyết định hợp pháp của cơ quan có thẩm quyền hoặc theo chuẩn mực kế toán.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo

đối chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo đối chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư).

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

+ Doanh thu bán quặng, hàng hóa:

Doanh thu bán quặng, hàng hóa được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu quặng, hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu có liên quan quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan đến khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán quặng, hàng hóa được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

+ Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

- Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi, lãi ứng trước tiền hàng, lãi ký quỹ môi trường, cổ tức được nhận, chênh lệch tỷ giá.

Lãi tiền gửi, lãi ứng trước tiền hàng, lãi ký quỹ môi trường: Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức và lợi nhuận được chia: Được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Lãi chênh lệch tỷ giá: Được ghi nhận căn cứ vào chênh lệch tỷ giá thanh toán và tỷ giá ghi sổ khi thanh toán các khoản công nợ có gốc ngoại tệ và đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ.

23. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

24. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

Tổng Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

25. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Chi phí tài chính bao gồm: chi phí lãi vay, chi phí đi vay như (thảm định,...), chênh lệch tỷ giá, dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty khác.

Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước) của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong năm.

26. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Chi phí bán hàng: Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm chi phí công cụ dụng cụ và chi phí bằng tiền khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo

hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

27. Nguyên tắc kế toán bán, thanh lý TSCĐ, bất động sản đầu tư.

28. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (bao gồm cả chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu), chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Thuế TNDN hiện hành: Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

- Các loại thuế khác: Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính (Theo mẫu biểu B09 đính kèm)

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Theo mẫu biểu B09B, B09C đính kèm)

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

IX. Những thông tin khác:

- Điều chỉnh số dư đầu kỳ do thay đổi theo Thông tư 99 (Theo Phụ lục 01 đính kèm).

- Điều chỉnh hồi tố số dư đầu kỳ do Công ty CP Kim loại màu Thái nguyên điều chỉnh BCTC năm 2025 sau ĐHĐCĐ thường niên 2026 (Theo Phụ lục 02 đính kèm)

X. Những nội dung sửa đổi, bổ sung biểu mẫu, tên và nội dung các chỉ tiêu của Báo cáo tài chính so với biểu mẫu Báo cáo tài chính được Bộ Tài chính quy định : không có

Phê duyệt, ngày tháng 7 năm 2026

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)



KÊ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Nguyễn Văn Viên

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trịnh Văn Quý

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH- HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm				
01. Tiền	975 992 088 685	288 869 927 118				
- Tiền mặt	2 938 334 375	3 128 541 503				
- Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn	973 053 754 310	285 741 385 615				
- Tiền đang chuyển	0	0				
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
02. Các khoản đầu tư tài chính	2 429 965 540 742	2 428 945 294 742	- 1 020 246 000	598 792 185 372	597 771 939 372	- 1 020 246 000
<i>a/ Chứng khoán kinh doanh</i>					0	0
(Phù hợp với Biểu 02A-TM)						
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ		
<i>b/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>	2 382 772 721 144	2 382 772 721 144	551 599 365 774	551 599 365 774		
<i>b1/ Ngắn hạn</i>	2 382 772 721 144	2 382 772 721 144	551 599 365 774	551 599 365 774		
- Tiền gửi có kỳ hạn	2 382 772 721 144	2 382 772 721 144	551 599 365 774	551 599 365 774		
- Trái phiếu	0	0				
- Các khoản đầu tư khác	0	0				
<i>b2/ Dài hạn</i>	0	0	0	0		
- Tiền gửi có kỳ hạn	0	0				
- Trái phiếu	0	0				
- Các khoản đầu tư khác	0	0				
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
<i>c/ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</i>	47 192 819 598	46 172 573 598	- 1 020 246 000	47 192 819 598	46 172 573 598	- 1 020 246 000
(Phù hợp với Biểu 02C-TM và PB01-TKV)						
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
03. Phải thu của khách hàng	1 837 923 363 264	1 830 183 668 375	- 7 739 694 889	1 802 725 737 026	1 795 333 842 137	- 7 391 894 889
(Phù hợp với Biểu 03A-TM)						
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
04. Phải thu khác	301 713 479 059		267 445 070 516			
(Phù hợp với Biểu 04-TM)						
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị		
05. Tài sản thiếu chờ xử lý	0	0	0	0		
<i>a/ Tiền</i>	0	0				
<i>b/ Hàng tồn kho</i>	0	0				

c/ TSCD	0	0				
d/ Tài sản khác	0	0				
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Giá gốc	Giá trị có khả năng thu hồi	Giá gốc	Giá trị có khả năng thu hồi		
06. Nợ xấu	7 753 194 889	13 500 000	7 414 394 889	22 500 000		
(Phù hợp với Biểu 06-TM)						
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng		
07. Hàng tồn kho	3 133 587 265 342	4 248 288 628	2 828 309 093 702	8 300 369 659		
- Hàng đang đi trên đường	0	0	16 683 901 600	0		
- Nguyên liệu, vật liệu	486 018 506 293	0	360 793 589 783	0		
- Công cụ, dụng cụ	3 774 840 235	0	3 088 061 642	0		
- Chi phí SX, KD dở dang	1 558 727 225 390	1 474 920 277	1 635 243 043 538	1 474 920 277		
- Thành phẩm	1 053 629 277 049	1 156 940 753	812 457 559 186	6 825 449 382		
- Hàng hóa	31 437 416 375	1 616 427 598	42 937 953	0		
- Hàng gửi đi bán	0	0	0	0		
- Hàng hóa kho bảo thuế	0	0	0	0		
Trong đó						
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ	0	0	0	0		
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ.	0	0	0	0		
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi		
08. Tài sản dở dang dài hạn	393 696 066 983	393 696 066 983	257 166 191 130	257 166 191 130		
a/ Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	0	0				
	Cuối kỳ	Đầu năm				
b/ Xây dựng cơ bản dở dang	393 696 066 983	257 166 191 130				
(Phù hợp với Biểu 08-TM)						
	Cuối kỳ	Đầu năm				
09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	2 552 166 309 153	3 066 433 884 378				
(Phù hợp với Biểu 09-TM)						
	Cuối kỳ	Đầu năm				
10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình	12 752 443 290	13 852 494 547				
(Phù hợp với Biểu 10-TM)						
	Cuối kỳ	Đầu năm				
11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính	135 524 090 575	195 622 955 959				
(Phù hợp với Biểu 11-TM)						
	Cuối kỳ	Đầu năm				

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư (Phù hợp với Biểu 12-TM)						
	Cuối kỳ	Đầu năm				
13. Chi phí trả trước (Phù hợp với Biểu 13-TM)	345 426 723 550	388 222 418 255				
	Cuối kỳ	Đầu năm				
14. Tài sản khác	471 419 413 818	528 834 656 017				
a/ Ngắn hạn	120 549 419 144	155 127 187 422				
b/ Dài hạn	350 869 994 674	373 707 468 595				
	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
15. Vay và nợ thuê tài chính	1 487 137 851 415	1 487 137 851 415	1 077 036 941 161	1 669 955 942 020	2 080 056 852 274	2 080 056 852 274
a/ Vay ngắn hạn	346 446 861 656	346 446 861 656	719 745 764 956	1 015 839 755 724	642 540 852 424	642 540 852 424
b/ Vay dài hạn	1 140 690 989 759	1 140 690 989 759	357 291 176 205	654 116 186 296	1 437 515 999 850	1 437 515 999 850
- Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm	642 340 884 631	642 340 884 631	324 275 912 569	330 201 142 707	648 266 114 769	648 266 114 769
- Kỳ hạn từ 1-3 năm	42 714 048 267	42 714 048 267	0	9 876 212 080	52 590 260 347	52 590 260 347
- Kỳ hạn từ 3-5 năm	9 530 027 560	9 530 027 560	0	2 604 788 000	12 134 815 560	12 134 815 560
- Kỳ hạn từ 5-10 năm	446 106 029 301	446 106 029 301	33 015 263 636	257 958 531 271	671 049 296 936	671 049 296 936
- Kỳ hạn trên 10 năm	0	0	0	53 475 512 238	53 475 512 238	53 475 512 238
	Năm nay		Năm trước			
Thời hạn	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
c/ Các khoản nợ thuê tài chính đã thanh toán	0	0	0	0	0	0
- Từ 1 năm trở xuống	0	0	0	0	0	0
- Trên 1 năm đến 5 năm	0	0	0	0	0	0
- Trên 5 năm	0	0	0	0	0	0
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi		
d/ Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	0	0	0	0		
- Vay	0	0	0	0		
- Nợ thuê tài chính	0	0	0	0		
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
16. Phải trả người bán (Phù hợp với Biểu 03A-TM)	951 250 586 624	951 250 586 624	1 022 693 495 420	1 022 693 495 420		
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
17. Trái phiếu phát hành (Phù hợp với Biểu 17-TM)	0			0		
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn

18. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả									
- Mệnh giá	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giá trị đã mua lại trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0	0
19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước									
(Phù hợp với Biểu 19-TM)									
	Cuối kỳ	Đầu năm							
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Đầu năm				
20. Chi phí phải trả	649 357 477 400	649 357 477 400	18 119 420 475	18 119 420 475					
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	0	0	0	0	0				
- Trích trước chi phí trong thời gian ngừng việc	0	0	0	0	0				
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn	0	0	0	0	0				
- Lãi vay	4 778 031 346	4 778 031 346	7 095 622 524	7 095 622 524					
- Các khoản trích trước khác	644 579 446 054	644 579 446 054	11 023 797 951	11 023 797 951					
+ <i>Chi phí phải trả nhà thầu phụ</i>	0	0	0	0	0				
+ <i>Chi phí phải trả các công trình XD/CB</i>	50 676 607	50 676 607	0	0	0				
+ <i>Chi phí vận chuyển</i>	412 651 791 136	412 651 791 136	- 432 417	- 432 417					
+ <i>Chi phí phải trả tiền điện</i>	8 110 317 915	8 110 317 915	3 517 917 821	3 517 917 821					
+ <i>Tiền cấp quyền khai thác</i>	34 350 000 000	34 350 000 000	0	0	0				
+ <i>Phí sử dụng tài liệu địa chất</i>	0	0	0	0	0				
+ <i>Các khoản phải trả khác chưa đủ hồ sơ</i>	189 416 660 396	189 416 660 396	7 506 312 547	7 506 312 547					
21. Phải trả khác									
<i>a/ Ngân hàng</i>	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Đầu năm				
- Tài sản thừa chờ giải quyết	229 704 190 540	229 704 190 540	154 259 302 707	152 570 169 585					
- Kinh phí công đoàn	228 528 020 873	228 528 020 873	153 083 133 040	151 393 999 918					
- Bảo hiểm xã hội	0	0	0	0	0				
- Bảo hiểm y tế	3 410 861 951	3 410 861 951	1 949 943 801	1 949 943 801					
- Bảo hiểm thất nghiệp	1 274 744 606	1 274 744 606	1 302 672 687	1 302 672 687					
- Phải trả về cổ phần hóa	178 634 421	178 634 421	191 878 216	191 878 216					
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	81 213 210	81 213 210	82 186 369	82 186 369					
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	0	0	0	0	0				
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	134 763 161 788	134 763 161 788	95 457 534 220	95 457 534 220					
<i>b/ Dài hạn</i>	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Đầu năm				
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	88 819 404 897	88 819 404 897	54 098 917 747	52 409 784 625					
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1 176 169 667	1 176 169 667	1 176 169 667	1 176 169 667					
<i>c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán</i>	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Đầu năm				
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	200 000 000	200 000 000	200 000 000	200 000 000					
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	976 169 667	976 169 667	976 169 667	976 169 667					
	0	0	0	0	0				

	Cuối kỳ	Đầu năm				
22. Doanh thu chưa thực hiện	1 583 956 715	2 012 972 570				
<i>a/ Ngắn hạn</i>	<i>1 115 774 902</i>	<i>1 544 790 757</i>				
- Doanh thu nhận trước	1 115 774 902	1 544 790 757				
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông	0	0				
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	0	0				
<i>b/ Dài hạn</i>	<i>468 181 813</i>	<i>468 181 813</i>				
- Doanh thu nhận trước	468 181 813	468 181 813				
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông	0	0				
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	0	0				
<i>c/ Khả năng không thực hiện hợp đồng với khách hàng</i>	0	0				
	Cuối kỳ	Đầu năm				
23. Dự phòng phải trả	89 655 139 987	50 130 051 755				
<i>a/ Ngắn hạn</i>	<i>4 678 374 118</i>	<i>4 678 374 118</i>				
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	0	0				
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	0	0				
- Dự phòng tái cơ cấu	0	0				
- Dự phòng phải trả khác	4 678 374 118	4 678 374 118				
+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	0	0				
+ Mất lô không đạt hệ số kế hoạch	0	0				
+ Đắt bóc không đạt hệ số kế hoạch	0	0				
+ Cường độ vận tải không đạt kế hoạch	0	0				
+ Khác	4 678 374 118	4 678 374 118				
<i>b/ Dài hạn</i>	<i>84 976 765 869</i>	<i>45 451 677 637</i>				
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	0	0				
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	0	0				
- Dự phòng tái cơ cấu	0	0				
- Dự phòng phải trả khác	84 976 765 869	45 451 677 637				
	Cuối kỳ	Đầu năm				
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả						
<i>a/ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:</i>	<i>40 725 377 709</i>	<i>38 661 689 678</i>				
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%				
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	40 725 377 709	38 661 689 678				

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	0	0			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	0	0			
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0			
b/ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	6 858 576 272	0			
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%			
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	6 858 576 272	11 152 747 323			
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0			
	Cuối kỳ	Đầu năm			
25. Vốn chủ sở hữu	6 937 900 694 078	5 497 948 610 295			
<i>(Phù hợp với Biểu B09A)</i>					
	Cuối kỳ	Đầu năm			
26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	- 14 888 305 478	- 14 888 305 478			
<i>(Phù hợp với Biểu B09A)</i>	Cuối kỳ	Đầu năm			
27. Chênh lệch tỷ giá	0	0			
- Do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	0	0			
- Do mua bán, trao đổi, thanh toán trong kỳ	0	0			
- Do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	0	0			
	Cuối kỳ	Được cấp	Đã chi	Đầu năm	
28. Nguồn kinh phí					
	Cuối kỳ	Đầu năm			
29. Khoản mục ngoài bảng					
a/ Tài sản thuế ngoài: Tổng số tiền thuế tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuế hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	0	0			
b/ Tài sản nhận giữ hộ	0	0			
c/ Ngoại tệ các loại					
- USD	402,75	419			
- EUR	0	0			
d/ Kim khí quý, đá quý	0	0			
d/ Nợ khó đòi đã xử lý	25 215 442 461	25 215 442 461			
e/ Các thông tin khác	0	0			

BẢNG KÊ CÁC CHỈ TIÊU ĐIỀU CHỈNH SỐ DƯ ĐẦU KỲ 2026 THEO TT99 (HỢP NHẤT)
(Kèm theo Thuyết minh BCTC- B09)

DVT: VND

STT	TT200			TT99		
	Tên chỉ tiêu	Mã số trên B01	Số tiền	Tên chỉ tiêu	Mã số trên B01	Số tiền
1	Phải trả phải ngắn hạn khác	319	1.144.826.600	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	1.144.826.600
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	4.689.420.403	Vốn khác của chủ sở hữu	414	4.689.420.403
3	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	15.210.749.132	Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323	15.210.749.132
4	Nguồn kinh phí sự nghiệp	431	1.346.582.892	Phải trả ngắn hạn khác	320	1.346.582.892

BẢNG KÊ ĐIỀU CHỈNH HỜI TỐ SỔ DƯ ĐẦU NĂM 2026
DO CÔNG TY CP KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN ĐIỀU CHỈNH BCTC 2025 SAU ĐHCĐ 2026
(Kèm theo Thuyết minh Báo cáo tài chính - B09)

1. B01- BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Tài sản	Nguồn vốn
1	Hàng tồn kho	141	-469.438.730	
2	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	526.878.386	
3	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	11.673.401.476	
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314		2.885.978.626
5	Phải trả người lao động	315		-2.823.852.000
7	Phải trả ngắn hạn khác	320		216.000.000
6	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		5.840.884.398
	- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		5.840.884.398
	Lợi ích cổ đông không kiểm soát			5.611.830.108
	Cộng		11.730.841.132	11.730.841.132

2. B02- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Số liệu điều chỉnh
1	Giá vốn hàng bán	11	-14.624.849.686
2	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	14.624.849.686
3	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	286.156.554
4	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	14.338.693.132
5	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	14.338.693.132
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	2.885.978.626
6	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	11.452.714.506
6.1	LNST của cổ đông Cty mẹ	61	5.840.884.398
6.2	LNST của cổ đông không kiểm soát	62	5.611.830.108

BÁO CÁO THU CHI HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH VÀ THU CHI KHÁC- HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: đồng

TT	NỘI DUNG	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I	DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	41 476 060 487	10 496 594 228
1	Lãi tiền gửi	35 109 777 415	1 946 204 681
2	Lãi tiền cho vay	0	0
3	Lãi bán các khoản đầu tư	0	0
4	Cổ tức, lợi nhuận được chia	5 040 000 000	4 560 000 000
5	Lãi chênh lệch tỷ giá	166 243 012	395 523 026
	- Lãi chênh lệch tỷ giá do mua bán, thanh toán ngoại tệ	166 243 012	395 523 026
	- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	0	0
6	Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	0	726 036 564
7	Doanh thu hoạt động tài chính khác	1 160 040 060	2 868 829 957
II	CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	72 339 953 178	105 124 200 717
1	Lãi tiền vay	71 918 476 778	99 078 184 995
	- Lãi tiền vay ngắn hạn	21 595 017 628	34 699 590 293
	- Lãi tiền vay trung dài hạn	50 323 459 150	64 378 594 702
2	Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	0	0
3	Lỗ do nhượng bán, thanh lý các khoản ĐT tài chính	0	0
4	Lỗ chênh lệch tỷ giá	371 897 402	5 918 353 968
	- Lỗ chênh lệch tỷ giá do mua bán, thanh toán ngoại tệ	0	0
	- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	371 897 402	5 918 353 968
5	Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	0	0
6	Chi phí tài chính khác	49 578 998	127 661 754
III	THU NHẬP KHÁC	1 966 955 116	3 507 478 075
1	Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	0
2	Lãi do đánh giá lại tài sản	0	0
3	Bán, cho thuê lại tài sản	0	0
4	Tiền phạt thu được	22 242 360	1 123 211 689
5	Nợ khó đòi đã xử lý	0	0
6	Thuế được giảm	205 276 099	0
7	Các khoản khác	1 739 436 657	2 384 266 386
IV	CHI PHÍ KHÁC	5 608 347 317	11 386 291 612
1	Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	0
2	Lỗ do đánh giá lại tài sản	0	0
3	Các khoản bị phạt	0	3 406 673 872
4	Chi phí Khấu hao TSCĐ chưa dùng, không cần dùng, chờ thanh lý	0	0
5	Các khoản khác	5.608.347.317	7.979 617 740

LẬP BIỂU

KÊ TOÁN TRƯỞNG


Phạm Thị Ngọc Linh


Nguyễn Văn Viên


TỔNG GIÁM ĐỐC
TỔNG CÔNG TY
KHOÁNG SẢN- TKV
Trịnh Văn Tuệ

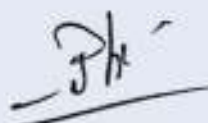
BÁO CÁO CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP- HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I.	Chi phí bán hàng	37 853 089 905	67 126 735 098
1	Chi phí nhân viên	2 943 778 948	2 697 252 709
a	Tiền lương	2 466 517 408	2 217 218 069
b	Bảo hiểm, KPCĐ	418 203 540	398 070 640
c	Tiền ăn ca	59 058 000	81 964 000
2	Chi phí năng lượng	16 532 881	0
3	Chi phí vật liệu bao bì	306 866 341	431 834 000
4	Chi phí dụng cụ, đồ nghề	74 033 930	2 089 168
5	Chi phí khấu hao TSCĐ	70 438 374	95 371 158
6	Chi phí bảo hành	0	0
7	Chi phí dịch vụ mua ngoài	33 752 062 724	61 234 042 236
8	Chi phí khác bằng tiền	689 376 707	2 666 145 827
II.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	429 199 945 346	269 869 785 765
1	Chi phí nhân viên quản lý	216 763 215 584	117 073 143 799
a	Tiền lương	208 784 079 507	108 370 641 401
b	Bảo hiểm, KPCĐ	6 061 504 994	7 067 192 363
c	Tiền ăn ca	1 917 631 083	1 811 458 035
2	Chi phí năng lượng	915 290 324	744 579 758
3	Chi phí vật liệu quản lý	2 266 264 481	2 285 691 492
4	Chi phí đồ dùng văn phòng	655 028 174	830 049 703
5	Chi phí khấu hao TSCĐ	5 709 995 415	2 956 562 215
6	Thuế, phí, lệ phí	1 025 359 658	1 108 561 770
7	Chi phí dự phòng	347 800 000	- 313 056 463
8	Chi phí dịch vụ mua ngoài	11 115 110 835	16 998 254 879
9	Chi phí khác bằng tiền	190 401 880 875	128 009 850 612

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phạm Thị Ngọc Linh

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Viên



TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ - HỢP NHẤT
 Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đvt: đồng

STT	Yếu tố chi phí	Tổng số	TRONG ĐÓ			
			Sản xuất Điện	SX Khoáng sản	SX SP khác	KD dịch vụ
1	Bán thành phẩm mua ngoài	1 258 382 399 584	0	1 258 382 399 584	0	0
2	Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	2 130 359 297 810	295 117 915	2 125 892 191 618	571 203 128	3 600 785 149
	- Nguyên vật liệu	1 072 235 012 491	295 117 915	1 068 732 288 634	514 573 788	2 693 032 154
	- Nhiên liệu	694 613 196 506	0	694 574 342 985	38 853 521	0
	- Động lực	363 511 088 813	0	362 585 559 999	17 775 819	907 752 995
3	Chi phí nhân công	702 201 078 027	2 555 908 656	696 121 972 426	1 733 938 624	1 789 258 321
	- Tiền lương	630 515 643 532	1 810 719 856	625 943 588 084	1 376 720 095	1 384 615 497
	- Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	47 596 592 075	472 693 800	46 477 409 751	336 295 700	310 192 824
	- Ăn ca	24 088 842 420	272 495 000	23 700 974 591	20 922 829	94 450 000
4	Chi phí khấu hao TSCĐ	607 693 265 758	0	606 153 738 008	0	1 539 527 750
5	Chi phí dịch vụ mua ngoài	677 419 853 140	35 310 204	660 996 862 629	12 237 763 556	4 149 916 751
6	Chi phí khác bằng tiền	1 096 789 813 973	1 601 266 002	1 088 484 006 065	4 776 033 634	1 928 508 272
	Tổng cộng	6 472 845 708 293	4 487 602 777	6 436 031 170 331	19 318 938 942	13 007 996 243

LẬP BIỂU



Phạm Thị Ngọc Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Viên

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Tuệ

ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT- HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: đồng

TT	Đơn vị	Nơi thành lập	Tỷ lệ lợi ích của Công ty Mẹ (%)	Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ (%)	Hoạt động chính	Số tiền đầu tư vào Công ty LDLK
	TỔNG SỐ					11 754 473 958
I	THAN					0
II	KHOÁNG SẢN					11 754 473 958
1	Cty Cp đá quý và Vàng hã nội	Hà Nội	48,31%	48,31%		10 734 227 958
2	XN liên doanh kẽm Việt Thái	Thái nguyên	20,40%	20,40%		1 020 246 000
III	ĐIỆN					0
IV	VẬT LIỆU NÓ					0
V	CƠ KHÍ					0
VI	TƯ VẤN, ĐÀO TẠO					0
VII	DỊCH VỤ					0
VIII	KHÁC					0

LẬP BIỂU



Phạm Thị Ngọc Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Viên



ĐẦU TƯ VÀO CÁC ĐƠN VỊ KHÁC - HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: đồng

TT	Đơn vị	Nơi thành lập	Tỷ lệ lợi ích của Công ty Mẹ (%)	Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ (%)	Hoạt động chính	Số tiền đầu tư vào Công ty
	TỔNG SỐ					35 438 345 640
I	THAN					0
II	KHOÁNG SẢN					35 438 345 640
1	Công ty CP xi măng Tân Quang	Tuyên quang	13,71%	13,71%	SX xi măng	35 438 345 640
III	ĐIỆN					0
IV	VẬT LIỆU NÓ					0
V	CƠ KHÍ					0
VI	TƯ VẤN, ĐÀO TẠO					0
VII	DỊCH VỤ					0
VIII	KHÁC					0

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Thị Ngọc Linh

Nguyễn Văn Viên

Trịnh Văn Tuệ

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU - PHẢI TRẢ: GỐC - LÃI VAY (HỢP NHẤT)

Tại ngày 30/06/2026

Đơn: đồng

TT	ĐỐI TƯỢNG	GỐC VAY				LÃI VAY				GHI CHÚ
		GỐC VAY NGẮN HẠN		GỐC VAY DÀI HẠN		LÃI VAY NGẮN HẠN		LÃI VAY DÀI HẠN		
		Nợ TK 128	Có TK 341.1	Nợ TK 228	Có TK 341.2	Nợ TK 13882	Có TK 33542	Nợ TK 13883	Có TK 33543	
	TỔNG CỘNG	0	346 446 861 656	0	1 140 690 989 759	0	0	0	0	
I	TRONG NỘI TCT	0	0	0	0	0	0	0	0	
II	TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN TKV	0	0	0	0	0	0	0	0	
II	NGOÀI TẬP ĐOÀN TKV	0	346 446 861 656	0	1 140 690 989 759	0	0	0	0	Ghi chú
II.1	Tổng các đối tượng dư nợ còn lại		6 000 000 000		60 785 813 087					
II.2	Top 10 đối tượng dư nợ lớn nhất	0	340 446 861 656	0	1 079 905 176 672	0	0	0	0	Ghi chú
1	Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Hoàn Kiếm				155 571 082 094					
2	Phát triển - CN Lào Cai				465 324 039 049					
3	Vietcombank - CN Hà Nội				95 258 580 159					
4	NH TMCP Công thương - CN Hai Bà Trưng				14 700 000 000					
5	Cty cho thuê TC VCB				21 703 574 604					
6	Cty cho thuê TC Vietinbank				151 649 248 416					
7	Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam				51 374 094 150					
8	Ngân hàng Nông nghiệp và PT NT - CN Tỉnh Lào Cai				11 167 000 000					
9	Ngân hàng BIDV chi nhánh Cao Bằng		340 446 861 656		5 845 665 800					
10	Ngân hàng Eximbank Trung Quốc				107 311 892 400					

LẬP BIỂU

Ph

Phạm Thị Ngọc Linh

KÊ TOÁN TRƯỞNG

NV

Nguyễn Văn Viên



PHẢI THU KHÁC - HỢP NHẤT
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

TT	Đối tượng nợ	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Ngắn hạn	Dài hạn	Ngắn hạn	Dài hạn
A	B	1	2	3	4
	Tổng cộng	127.006.478.337	174.707.000.722	126.209.769.100	141.235.301.416
I	Trong TKV	66.391.344.768	-	82.034.602.990	-
1	Phải thu về cổ phần hóa	-	-	-	-
2	Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	5.040.000.000	-	-	-
3	Phải thu người lao động	3.646.000.000	-	749.661.694	-
4	Ký cược, ký quỹ	54.473.656.122	-	79.310.017.807	-
5	Cho mượn	-	-	-	-
6	Các khoản chi hộ	-	-	-	-
7	Phải thu khác	3.231.688.646	-	1.974.923.489	-
II	Ngoài TKV	60.615.133.569	174.707.000.722	44.175.166.110	141.235.301.416
1	Phải thu về cổ phần hóa	-	-	-	-
2	Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	-	-
4	Ký cược, ký quỹ	5.238.541.258	148.737.199.350	7.238.456.316	110.031.006.415
5	Cho mượn	2.756.981.538	-	701.193.744	-
6	Các khoản chi hộ	-	-	-	-
7	Phải thu khác	52.619.610.773	25.969.801.372	36.235.516.050	31.204.295.001

LẬP BIỂU



Phạm Thị Ngọc Linh

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Viên

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trịnh Văn Tuệ

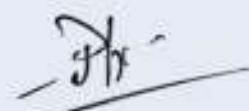
BÁO CÁO CHI TIẾT CÔNG NỢ KHÓ ĐÒI- HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

DVT: đồng

TT	Đối tượng nợ	Cuối kỳ			Đầu năm		
		Giá gốc	Dự kiến thu hồi	Trích lập dự phòng	Giá gốc	Dự kiến thu hồi	Trích lập dự phòng
A	B	1	2	3	4	5	6
	Tổng cộng	7.753.194.889	13.500.000	7.739.694.889	7.414.394.889	22.500.000	7.391.894.889
-	Từ 6 - 12 tháng	-	-	-	-	-	-
-	Từ 1 - 2 năm	-	-	-	-	-	-
-	Từ 2 - 3 năm	45.000.000	13.500.000	31.500.000	45.000.000	22.500.000	22.500.000
-	Trên 3 năm	7.708.194.889	-	7.708.194.889	7.369.394.889	-	7.369.394.889
	Chi tiết cụ thể						
I	Từ 6 - 12 tháng	-	-	-	-	-	-
II	Từ 1 - 2 năm	-	-	-	-	-	-
III	Từ 2 - 3 năm	45.000.000	13.500.000	31.500.000	45.000.000	22.500.000	22.500.000
		-	-	-			
	Công ty TNHH giải pháp kỹ thuật môi trường	45.000.000	13.500.000	31.500.000	45.000.000	22.500.000	22.500.000
IV	Trên 3 năm	7.708.194.889	-	7.708.194.889	7.369.394.889	-	7.369.394.889
1	Công ty CP Thanh Nhân	137.000.000	-	137.000.000	137.000.000	-	137.000.000
2	Công ty cổ phần Nhữn	908.541.574	-	908.541.574	908.541.574	-	908.541.574
3	Công ty TNHH Hải Thành	465.554.900	-	465.554.900	465.554.900	-	465.554.900
4	Công ty TNHH TM Hoàng Lan	2.795.988.323	-	2.795.988.323	2.795.988.323	-	2.795.988.323
5	CTCP xây dựng công trình An Gia Phát	301.649.466	-	301.649.466	301.649.466	-	301.649.466
6	Công ty TNHH MTV Tư vấn Minh Hà	78.526.000	-	78.526.000	78.526.000	-	78.526.000
7	Công ty CP tư vấn công nghệ và thiết bị mỏ - luyện kim	338.800.000	-	338.800.000			
8	Công ty ĐT và phát triển Miền núi	19.177.000	-	19.177.000	19.177.000	-	19.177.000
9	Công ty Liên minh người tiêu dùng	37.514.000	-	37.514.000	37.514.000	-	37.514.000
10	Cty TNHH MTV sự kiện và du lịch liên kết Á Châu	75.000.000	-	75.000.000	75.000.000	-	75.000.000
11	Công ty Cổ phần Phát triển Xây dựng Cao Bằng	454.372.400	-	454.372.400	454.372.400	-	454.372.400
12	Công ty TNHH XNKTM Quang Thành Đạt	1.282.750.317	-	1.282.750.317	1.282.750.317	-	1.282.750.317
13	Chi nhánh Cty CP Tư vấn Đầu tư Xây dựng và CT Mỏ	236.692.150	-	236.692.150	236.692.150	-	236.692.150
14	Công ty Cổ phần giao thông TNT	52.025.664	-	52.025.664	52.025.664	-	52.025.664
15	Trạm quan trắc MT - Chi cục bảo vệ MT	40.000.000	-	40.000.000	40.000.000	-	40.000.000
16	Chi nhánh xí nghiệp cơ khí 2	65.000.000	-	65.000.000	65.000.000	-	65.000.000
17	Công ty CP tư vấn XD & TM Việt Mỹ	90.000.000	-	90.000.000	90.000.000	-	90.000.000
18	Công ty CP tư vấn XD & thương mại Việt Mỹ	30.000.000	-	30.000.000	30.000.000	-	30.000.000
19	Doanh nghiệp TM Đức Hiếu -Tiền bóc thái	264.281.795	-	264.281.795	264.281.795	-	264.281.795
20	Trung tâm kỹ thuật tái nguyên, môi trường cao bằng	20.000.000	-	20.000.000	20.000.000	-	20.000.000
21	Công ty CP tư vấn đầu tư và xây dựng công nghiệp HPC	15.321.300	-	15.321.300	15.321.300	-	15.321.300

LẬP BIỂU



Phạm Thị Ngọc Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Viện

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trịnh Văn Tuệ

BÁO CÁO CHI TIẾT THỰC HIỆN SỬA CHỮA LỚN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH - HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc 30/06/2026

A SỐ LIỆU TỔNG HỢP

STT	CHỈ TIÊU	DƯ ĐẦU NĂM	KẾ HOẠCH	THỰC HIỆN LƯỖY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	SỬA CHỮA LỚN HOÀN THÀNH	PHÂN BỐ GIẢ THÀNH	DƯ CUỐI KỲ
A	B	1	2	3	4	5	6=1+3-4
I	CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC SCL ĐẦU KỲ (TK 142+242)	-	-	-	-	-	-
II	THỰC HIỆN TRONG KỲ (TK 2412)	429.654.141	235.233.000.000	146.760.291.538	37.133.441.029	3.533.444.455	110.056.504.650
1	Thuê trong TKV	-	16.800.000.000	15.429.176.235	15.429.176.235	1.393.484.138	-
2	Thuê ngoài TKV	429.654.141	21.890.000.000	34.098.012.620	16.856.313.484	1.667.956.910	17.671.353.277
3	Tự làm	-	196.543.000.000	97.233.102.683	4.847.951.310	472.003.407	92.385.151.373
III	TRÍCH TRƯỚC (TK352)	-	-	-	-	-	-
	Tổng số	429.654.141	235.233.000.000	146.760.291.538	37.133.441.029	3.533.444.455	110.056.504.650

LẬP BIỂU



Lê Thanh Tùng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Viên

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trịnh Văn Tuệ

B SỔ LIỆU CHI TIẾT

STT	CHỈ TIÊU	DỰ ĐẦU NĂM	KẾ HOẠCH	THỰC HIỆN LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	SỬA CHỮA LỚN HOÀN THÀNH	PHÂN BỐ GIÁ THÀNH	DỰ CUỐI KỲ
A	B	1	2	3	4	5	6=1+3-4
I.	Thuế trong TKV	-	16.800.000.000	15.429.176.235	15.429.176.235	1.393.484.138	-
1	Trung đại tu xe CAT 72		3.300.000.000	3.007.101.733	3.007.101.733	411.674.981	-
2	Trung đại tu xe CAT số 77		3.300.000.000	3.025.983.690	3.025.983.690	33.569.269	-
3	Trung đại tu xe komatsu số 79		3.300.000.000	2.996.553.801	2.996.553.801	426.497.240	-
4	Trung đại tu máy gạt CAT D7R2 số 09		3.300.000.000	2.932.448.952	2.932.448.952	10.276.940	-
5	Trung đại tu máy xúc CAT 390 số 20		3.600.000.000	3.467.088.059	3.467.088.059	511.465.708	-
II.	Thuế ngoài TKV	429.654.141	21.890.000.000	34.098.012.620	16.856.313.484	1.667.956.910	17.671.353.277
1	Trung đại tu xe CAT 73		3.300.000.000	3.271.184.383	3.271.184.383	465.150.493	-
2	Trung đại tu xe CAT 76		3.300.000.000	3.167.893.954	3.167.893.954	57.092.379	-
3	Trung đại tu máy gạt CAT số 08		3.300.000.000	3.259.721.288	3.259.721.288	462.379.447	-
4	Trung đại tu xe KMS số 78		3.300.000.000	3.246.086.339	3.246.086.339	496.895.408	-
5	Trung đại tu xe KMS số 82		3.300.000.000	3.236.918.496	3.236.918.496	67.282.688	-
6	Sửa chữa lớn công trình kiến trúc 2026			536.022.222			536.022.222
7	Trung đại tu Lò luyện Sten và phụ trợ - HM201		-	4.818.056.637			4.818.056.637
8	Trung đại tu Hệ thống máy đúc mìn tròn - HM201		-	3.415.506.449			3.415.506.449
9	Trung đại tu Nồi hơi nhiệt thừa lò luyện sten - HM201		-	240.000.000			240.000.000
10	Trung đại tu Công đoạn làm sạch khí - HM501		-	3.266.120.049			3.266.120.049
11	Trung đại tu Công đoạn chuyển hóa - HM503		-	3.227.943.476			3.227.943.476
12	Trung đại tu Thiết bị quạt gió và nén khí - HM202 & HM2027		3.765.000.000	1.230.460.000			1.230.460.000
13	Sửa chữa lớn công trình kiến trúc năm 2026		-	578.703.703			578.703.703
14	SCL Cầu trục gầu ngoạm A09 NMK 2025	71.113.400	225.000.000	213.669.422	284.782.822	94.927.607	-
15	SCL xe ô tô tải BKS 20C-220.47	-	-	197.959.101	197.959.101	8.248.296	-
16	SCL xe ô tô tải BKS 20C-262.40	-	-	191.767.101	191.767.101	15.980.592	-
17	SCL Kho vật liệu nổ công nghiệp Khuổi Khem	219.206.481	1.400.000.000	-	-	-	219.206.481
18	SCL Kho vật liệu nổ công nghiệp Đèo An	139.334.260		-	-	-	139.334.260

STT	CHỈ TIÊU	DỰ ĐẦU NĂM	KẾ HOẠCH	THỰC HIỆN LUYỆN KẾ TỬ ĐẦU NĂM	SỬA CHỮA LỚN HOÀN THÀNH	PHÂN BỐ GIÁ THÀNH	DỰ CUỐI KỲ
III.	Tự làm	-	196.543.000.000	97.233.102.683	4.847.951.310	472.003.407	92.385.151.373
1	PXCĐ trung tu xe tốc nước 09705 của PXPT		850.000.000	847.322.675	847.322.675	142.076.040	-
2	Trung đại tu máy xúc bánh lốp 01 (tự làm)		850.000.000	708.827.250	708.827.250	8.839.966	-
3	TĐT máy khoan xoay đập KQG số 01 (tự làm)		1.500.000.000	1.357.110.709	1.357.110.709	280.930.773	-
4	Trung đại tu Thiết bị nhà chuẩn bị liệu - HM101		1.055.000.000	1.705.051.847			1.705.051.847
5	Trung đại tu Lò luyện Sten và phụ trợ - HM201		21.391.000.000	19.885.731.820			19.885.731.820
6	Trung đại tu Hệ thống máy đúc mìn trên - HM201		2.686.000.000	84.460.551			84.460.551
7	Trung đại tu Nồi hơi nhiệt thừa lò luyện sten - HM201		28.387.000.000	27.450.155.730			27.450.155.730
8	Trung đại tu Trạm xử lý nước hóa chất - HM804		1.018.000.000	1.014.108.162			1.014.108.162
9	Trung đại tu Hệ thống thu bụi lò Sten - HM301		20.958.000.000	16.239.555.173			16.239.555.173
10	Trung đại tu Hệ thống thu bụi khói lò chuyển - HM302		2.470.000.000	2.320.247.109			2.320.247.109
11	Trung đại tu Công đoạn làm sạch khí - HM501		5.449.000.000	2.252.272.835			2.252.272.835
12	Trung đại tu Công đoạn sấy khô, hấp thụ - HM502		1.307.000.000	1.277.907.413			1.277.907.413
13	Trung đại tu Công đoạn chuyển hóa - HM503		6.224.000.000	728.156.664			728.156.664
14	Trung đại tu Nhà quạt gió SO2 - HM504		1.196.000.000	1.312.118.352			1.312.118.352
15	Trung đại tu Hệ thống tách lưu huỳnh khỏi khí - HM508		2.977.000.000	2.015.524.724			2.015.524.724
16	Trung đại tu Trạm nước tuần hoàn nấu luyện - HM204		527.000.000	409.031.286			409.031.286
17	Trung đại tu Trạm xử lý nước cấp - HM803		-	1.520.914.765			1.520.914.765
18	Trung đại tu Trạm xử lý nước mưa giai đoạn đầu - HM809		707.000.000	298.282.608	222.500		298.060.108
19	Trung đại tu Trạm bơm nước nguồn - HM802 & Trạm xử lý nước cấp HM803		3.545.000.000	1.664.993.791	2.617.500		1.662.376.291
20	Trung đại tu Trạm xử lý nước thải sinh hoạt HM808		220.000.000	175.918.715	335.000		175.583.715

STT	CHỈ TIÊU	DỰ ĐẦU NĂM	KẾ HOẠCH	THỰC HIỆN LUYỆN TẬP ĐẦU NĂM	SỬA CHỮA LỖN HOÀN THÀNH	PHÂN BỐ GIÁ THÀNH	DỰ CUỐI KỲ
21	Trung đại tu Thiết bị công đoạn tuyến xi - HM700		7.327.000.000	2.364.366.460	53.100.000		2.311.266.460
22	Trung đại tu lò chuyển số 2 và phụ trợ HM303		4.361.000.000	3.763.116.550	19.300.000		3.743.816.550
23	Trung đại tu lò điện hồ quang- HM201		-	1.456.712.596	-		1.456.712.596
24	SCL Cầu trục A06 NMK 2026	-	205.000.000	201.236.653	201.236.653	-	-
25	SCL Tháp làm mát dung dịch số 1 HM A08	-	240.000.000	214.639.985	214.639.985	-	-
26	SCL HT Tuyến bạc NMK 2026	-	80.000.000	198.000.000	-	-	198.000.000
27	SCL Bể chứa dung dịch S24 HM A07 NMK 2026	-	120.000.000	22.792.000	-	-	22.792.000
28	SCL Bể chứa dung dịch S26 HM A07 NMK 2026	-	120.000.000	38.112.700	-	-	38.112.700
29	SCL HT máy phân cấp ruột xoắn	-		563.640.000	-	-	563.640.000
30	SCL hệ thống máy tuyến NP	-	2.265.000.000	830.942.686	-	-	830.942.686
31	SCL máy nghiền bi Núi Pháo	-		47.660.000	-	-	47.660.000
32	SCL Máy nghiền bi F1830 x 3000 tuyến Hích	-	1.530.000.000	25.842.000	-	-	25.842.000
33	SCL hệ thống lọc ép chân không Tuyến Hích	-		19.610.000	-	-	19.610.000
34	SCL máy nghiền bi F1500x3000 (PX Cúc Đường)	-		178.576.147	-	-	178.576.147
35	SCTX hệ thống máy rửa cánh vuông	-	980.000.000	116.513.856	-	-	116.513.856
36	SCL hệ thống băng tải, đập sàng - PX Tuyến khoáng	-		141.100.000	-	-	141.100.000
37	SCL xe ô tô VEAM 97C - 00685	-	180.000.000	9.920.000	-	-	9.920.000
38	SCL đường điện hạ thế Khuổi Khem - Nậm Thi	-	349.000.000	628.379.970	628.379.970	-	-
39	SCL xe ô tô 97C-02388	-	180.000.000	13.120.000	-	-	13.120.000
40	SCL đường điện khu vực Suối - Lapointe	-	300.000.000	520.188.921	520.188.921	-	-
41	Hệ thống cấp liệu thiêu kết		1.545.000.000				-
42	Hệ thống thiêu kết		4.095.000.000				-
43	Hệ thống nạp liệu		663.000.000				-
44	Hệ thống lò cao và phụ trợ		43.259.000.000				-
45	Hệ thống Lò gió nóng và lọc bụi		9.320.000.000				-
46	Hệ thống Phun Than		562.000.000				-
47	Hệ thống lò chuyển và phụ trợ		7.968.000.000	2.316.269.833			2.316.269.833
48	Hệ thống đúc và phụ trợ		2.369.000.000				-
49	Hệ thống lò trộn		-				-
50	Trạm sản xuất và đường ống khí ôxi-Nitơ		2.595.000.000				-

STT	CHỈ TIÊU	ĐƯ ĐẦU NĂM	KẾ HOẠCH	THỰC HIỆN LUY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	SỬA CHỮA LỚN HOÀN THÀNH	PHÂN BỐ GIÁ THÀNH	ĐƯ CUỐI KỲ
51	Trạm khí than		457.000.000				-
52	Trạm Quạt Cao áp lò cao		976.000.000				-
53	Máy xúc lật ZL50CN số 1		295.000.000				-
54	Máy xúc lật ZL50CN số 2		295.000.000				-
55	Máy xúc lật CLG836 số 4		295.000.000				-
56	Máy xúc lật ZL50CN số 8		295.000.000				-
57	Máy xúc lật ZL50CN số 6		-	294.670.147	294.670.147	40.156.628	-
	Tổng số	429.654.141	235.233.000.000	146.760.291.538	37.133.441.029	3.533.444.455	110.056.504.650

LẬP BIỂU



Lê Thanh Tùng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Viên

Hà Nội, ngày 10 tháng 06 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG CÔNG TY
KHOÁNG SẢN

VINMINH
Trịnh Văn Tuệ

BÁO CÁO CHI PHÍ XD/CB DỒI DANG - HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán kết thúc 30/06/2026

A. SỐ LIỆU TỔNG HỢP

STT	TÊN ĐƠN VỊ	DƯ ĐẦU KỲ	LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ BÁO CÁO				GIẢM TRONG KỲ				DỒI DANG CUỐI KỲ
			XÂY LẬP	THIẾT BỊ	KHÁC	CỘNG	TỔNG SỐ	TĂNG TÀI SẢN	BÀN GIAO	GIẢM KHÁC	
A	C	1	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	XÂY DỰNG CƠ BẢN	256.736.536.989	7.376.466.915	14.687.163.345	38.572.041.880	60.635.672.140	33.732.646.796	33.656.217.386	0	76.429.410	283.639.562.333
1	Vốn chủ sở hữu	217.795.375.229	7.376.466.915	14.687.163.345	33.464.617.343	55.528.247.603	33.661.730.216	33.656.217.386	0	5.512.830	239.661.892.616
2	Vốn vay	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Vốn khác	38.941.161.760	0	0	5.107.424.537	5.107.424.537	70.916.580	0	0	70.916.580	43.977.669.717

LẬP BIỂU


Lê Thanh Tùng

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Nguyễn Văn Viên



B. SỐ LIỆU CHI TIẾT THEO TÊN CÔNG TRÌNH

STT	CÔNG TRÌNH	Dự đầu kỳ	Lấy kể từ đến kỳ báo cáo				Giảm trong kỳ				Dư đang cuối kỳ
			Xây lắp	Thi công	Khác	Cộng	Tổng số	Tăng TS	Bản giao	Giảm khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	XÂY DỰNG CƠ BẢN	256.736.536.989	7.376.466.915	14.687.163.345	38.572.841.889	60.635.672.149	33.732.646.796	33.656.217.386	-	76.429.410	283.639.562.533
1	VỐN CHỦ SỞ HỮU	217.795.375.229	7.376.466.915	14.687.163.345	33.464.617.343	55.528.247.603	33.661.798.216	33.656.217.386	-	5.512.830	239.661.892.616
1	Dự án: Mở rộng năng công suất mỏ đồng Sơn Quyền	62.455.330.357	0		20.721.498.675	20.721.498.675	-				83.176.829.032
2	Dự án: Đầu tư thiết bị dây chuyền sản xuất năm 2023 - Chi nhánh MDV	356.741.030	-	-	116.851.852	116.851.852	473.592.882	473.592.882			-
3	Dự án: Đầu tư thiết bị dây chuyền sản xuất năm 2023 - Chi nhánh LDV	469.212.963	0		314.907.407	314.907.407	784.120.370	784.120.370			-
4	Dự án: Đầu tư cải tạo hệ thống DCS nhà máy luyện đồng I	722.222.222	0		115.740.741	115.740.741	837.962.963	837.962.963			-
5	Dự án: Đầu tư tin học hóa phục vụ quản lý, điều hành tại Văn phòng TCT	363.636.364	0		2.100.000.000	2.100.000.000	-				2.463.636.364
6	Dự án: Đầu tư Hệ thống làm nguội xỉ chân nhà máy luyện đồng I	662.037.039	(9.074.167)		148.148.148	139.073.981	801.111.020	801.111.020			-
7	Dự án: Đầu tư thiết bị dây chuyền sản xuất năm 2024 - Chi nhánh mỏ tuyển đồng Sơn Quyền, Lào Cai	202.954.545	0		87.037.037	87.037.037	289.991.582	289.991.582			-
8	Dự án: Đầu tư thiết bị dây chuyền sản xuất năm 2024 - Chi nhánh tuyển đồng Lào Cai	184.259.239	0		179.629.629	179.629.629	363.888.888	363.888.888			-
9	Dự án: Đầu tư thiết bị dây chuyền sản xuất - Chi nhánh mỏ tuyển đồng Sơn Quyền, Lào Cai năm 2025	319.444.444	0		250.450.075	250.450.075	569.894.519	569.894.519			-
10	Dự án: Văn phòng tra số Tổng công ty Khoáng sản - TKV	546.636.111	0		728.703.704	728.703.704	-				1.275.339.815
11	Dự án: Đầu tư xây dựng tuyến kế bờ móng khu Đồng	1.006.025.167	(6.494.399)		78.703.704	72.209.305	1.078.234.472	1.078.234.472			-
12	Dự án: Đầu tư hệ thống đường điện, hệ thống bơm hồ thủy điện dưới	310.909.090	(7.280.993)		48.076.832	40.795.859	351.704.949	351.704.949			-
13	Dự án: Đầu tư bổ sung thiết bị sản xuất tại Chi nhánh mỏ tuyển đồng Sơn Quyền, Lào Cai	147.222.222	0	4.646.560.000	393.518.519	5.040.078.519	-				5.387.300.741
14	Dự án: Đầu tư thiết bị dây chuyền sản xuất Nhà máy luyện đồng I	0	0		277.777.778	277.777.778	-				277.777.778
15	Dự án: Đầu tư công trình xây dựng phục vụ sản xuất (tại NMLB năm 2026)	0	0		468.618.858	468.618.858	-				468.618.858

STT	CÔNG TRÌNH	Dự đầu kỳ	Lũy kế từ đầu kỳ báo cáo				Giảm trong kỳ				Dư đầu cuối kỳ
			Xây lắp	Thiết bị	Khác	Cộng	Tổng số	Tăng TS	Bình giao	Giảm khác	
16	Dự án: Đầu tư hệ thống chiếu sáng đường tỉnh lộ 156 (Từ km15+300 đến km21+200)	279.090.909	0			-	-				279.090.909
17	Nhà tắm, giặt ngoài trời bằng, nhà giao ca, ăn ca, nhà vệ sinh III, vi khuẩn	3.660.457.614	773.472.208			773.472.208	4.433.929.822	4.433.929.822			-
18	Xây dựng phòng họp Chủ nhánh	2.877.629.630	199.783.333			199.783.333	3.077.412.963	3.077.412.963			-
19	Kê gàu cổ một số vị trí sụt lún nước ngầm phía Khu Tây	2.077.930.311	2.930.124.347			2.930.124.347	5.008.054.658	5.008.054.658			-
20	Đầu tư bổ sung thiết bị phục vụ sản xuất của mỏ Hàm Lô, tuyến khoáng và phụ trợ			366.381.818		366.381.818	-				366.381.818
21	Gieo thả số 13: Thi công xây dựng đường ô tô ra bãi thả "San Heng"				5.559.615.018	5.559.615.018	-				5.559.615.018
22	Đầu tư bổ sung phân bón và nhà kho chứa Thạch cao	689.087.543				-	-				689.087.543
23	Đầu tư dây chuyền xử lý bùn thành phân có chứa Bismuth NM2	362.037.037				-	-				362.037.037
24	Đầu tư cải tạo nâng cấp HT xử lý khí dư xưởng hóa luyện	324.800.000				-	-				324.800.000
25	Di chuyển trạm bơm nước: nguồn NM Luyện đồng Bùn Qua	455.454.545				-	-				455.454.545
26	Đầu tư hệ thống thông gió khu vực điện phân DM A08 NMM	138.888.888		0	0	-	-	0			138.888.888
27	Đầu tư dây chuyền sản xuất tại Nhà máy Kênh điện phân Thái Nguyên 2025	231.481.481		0	0	-	-	0			231.481.481
28	SCTX Máy tuyển nổi với Ag số 1 NMM 2026	0		299.700.000	0	299.700.000	299.700.000	299.700.000			-
29	SCTX Máy tuyển nổi với Ag số 2 NMM 2026	0		299.700.000	0	299.700.000	299.700.000	299.700.000			-
30	SCTX Máy tuyển nổi với Ag số 3 NMM 2026	0		299.700.000	0	299.700.000	299.700.000	299.700.000			-
31	SCTX Máy tuyển nổi chính NMM 2026	0		370.180.000	0	370.180.000	370.180.000	370.180.000			-
32	Mua, lắp đặt thiết bị Hội nghị truyền hình NMM 2026	0		136.846.200	0	136.846.200	136.846.200	136.846.200			-
33	Cải tạo, lắp đặt hoàn thiện HT PCCC công trình nhà ở tập thể 5 tầng	0		0	85.185.185	85.185.185	-	0			85.185.185
34	Dự án đầu tư hệ thống lò hơi nhiệt dư tại NMM điện phân Thái Nguyên	0		0	231.481.481	231.481.481	-	0			231.481.481
35	ĐT: (Tu viên lắp dự án) NC (ơng dạng CN & thiết bị SX chi)	346.274.091	0	0	0	-	-	0			346.274.091

STT	CÔNG TRÌNH	Đề đầu kỳ	Lũy kế từ đầu kỳ báo cáo				Giảm trong kỳ				Đề đang cuối kỳ
			Xây lắp	Thiết bị	Khác	Cộng	Tổng số	Tăng TS	Bón giao	Giảm khác	
36	Dự án mở rộng và nâng công suất mỏ Kìm chỉ Lang Hít	8.019.235.911	0	166.166.667	251.851.852	418.018.519	-	0			8.437.254.430
37	Đầu tư mở rộng bãi chôn lấp quặng đuôi ở xưởng tuyển Lang Hít (bãi thải Sa Lang)	625.290.000	0	0	0	-	-	0			625.290.000
38	Đầu tư tín học phục vụ quản lý, đầu hình của Công ty	194.444.444	0	0	0	-	-	0			194.444.444
39	Đầu tư tuyển học trong bản đẩu luyện kim tại NMK DPTN			0	43.518.519	43.518.519	43.518.519	43.518.519			-
40	Đầu tư bổ sung bãi chôn lấp thải khu vực kho mỏ Hích	2.455.475.000	439.344.444	0	80.333.333	520.677.777	2.978.152.777	2.978.152.777			-
41	Đầu tư duy trì hoạt động Cơ quan Công ty năm 2026			1.283.050.100		1.283.050.100	1.283.050.100	1.283.050.100			-
42	Đầu tư duy trì sản xuất tại CN MTLH và CN KLM BK năm 2026			6.818.878.560		6.818.878.560	6.818.878.560	6.818.878.560			-
43	Đầu tư cải tạo gia cố đập bãi chôn lấp quặng đuôi số 1 XT Chợ Điện	2.947.323.481				-	-				2.947.323.481
44	Hệ thống kênh thoát nước ngoại vi hồ thải quặng đuôi mỏ Kìm chỉ Chợ Điện		2.854.193.993			2.854.193.993	2.854.193.993	2.854.193.993			-
45	Dự án khai thác Mỏ than Sa Khương Năm Kéo	2.246.547.166				-	-				2.246.547.166
46	Dự án sản xuất bột than TLP giai đoạn(2025-2030)	882.725.243			119.640.133	119.640.133	-				982.365.376
47	Dự án gia hạn mỏ sét Nà Lũng 2026	441.156.000			1.060.328.843	1.060.328.843	-				1.501.484.843
48	Cải tạo sửa chữa bể nước ngầm		202.398.149			202.398.149	202.398.149	202.398.149			-
49	Dự án mỏ sét Lang Vinh - Lũng Cò	13.948.244.714				-	-				13.948.244.714
50	Dự án khai thác quặng Cao Lanh Huyện Thanh Sơn - Tỉnh Phú Thọ	1.534.755.408				-	-				1.534.755.408
51	Dự án Gang thép Lào Cai	7.486.211.455				-	5.512.830			5.512.830	7.480.698.625
52	Dự án khai thác chế biến quặng sắt luyện mỏ Đồng Phai	97.644.203.545				-	-				97.644.203.545
II	VỐN VAY	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IV	NGUỒN VỐN KHÁC	38.941.161.769	-	-	5.107.424.537	5.107.424.537	70.916.580	-	-	70.916.580	43.977.669.717
1	Đầu tư công trình xây dựng PVSX năm 2022	909.579.124				-	70.916.580			70.916.580	838.662.544
2	Cải tạo nhà tập thể	25.000.000				-	-				25.000.000
3	Dự án khai thác lộ thiên mỏ sét Nà Rua Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng - Tổng Công ty khoáng sản Vissacomin đạt 350.000 tấn/năm	38.006.582.636			4.922.239.352	4.922.239.352	-				42.928.821.988

STT	CÔNG TRÌNH	Dự toán ký	Lấy từ đơn ký báo cáo				Giảm trong kỳ				Dữ liệu cuối kỳ
			Xây lắp	Thiết bị	Khác	Cộng	Tổng số	Tăng TS	Bản giao	Giảm khác	
4	Dự án đầu tư xây dựng cầu thép tại khu LHGT Cao Đồng				185.185.185	185.185.185	-				185.185.185

LẬP BIỂU



Lê Thanh Tùng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Viên



Đang năm 2026
TỔNG GIÁM ĐỐC

Trịnh Văn Tuệ

BÁO CÁO TỔNG HỢP TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (HỢP NHẤT)
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/6/2016

TT	Chi tiêu	Tổng số	Chia theo nguồn hình thành			Chia theo nhóm				
			Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác	Nhà cửa	TB động lực	Phương tiện VT	TB quản lý	TSCĐ khác
A	Nguyên giá TSCĐ HH									
I	SỐ ĐẦU KỲ	11.419.164.958.062	4.687.186.237.232	6.585.371.334.069	146.687.386.761	3.923.309.398.515	6.391.114.099.521	961.157.631.281	143.538.828.745	45.800.000
II	TĂNG TRONG KỲ	33.885.285.146	26.965.831.156	6.920.253.990	-	39.461.729.460	(14.454.324.213)	6.971.675.124	1.906.204.775	-
1	Mua trong kỳ	930.602.000	930.602.000	-	-	-	258.400.000	67.500.000	604.702.000	-
2	ĐT.XDCB hoàn thành	32.954.683.146	11.787.592.792	21.167.090.354	-	19.830.021.436	4.918.983.811	6.904.175.124	1.301.502.775	-
3	Do điều chuyển	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Tăng khác	-	14.246.836.364	(14.246.836.364)	-	19.631.708.024	(19.631.708.024)	-	-	-
III	GIẢM TRONG KỲ	6.790.951.226	6.606.555.579	184.395.647	-	-	447.150.915	412.000.000	5.931.800.311	-
1	Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Thanh lý, nhượng bán	6.790.951.226	6.606.555.579	184.395.647	-	-	447.150.915	412.000.000	5.931.800.311	-
3	Do điều chuyển	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IV	SỐ CUỐI KỲ	11.446.259.291.982	4.787.464.712.809	6.592.107.192.412	146.687.386.761	3.962.771.127.975	6.376.212.624.393	967.717.306.405	139.513.233.209	45.800.000
B	HAO MÒN TSCĐ HH									
I	SỐ ĐẦU KỲ	8.352.731.873.684	3.212.468.044.463	5.014.873.819.184	126.189.210.038	2.474.604.499.264	4.892.975.962.484	884.207.072.371	108.898.539.565	45.800.000
II	TĂNG TRONG KỲ	548.666.881.436	219.626.351.768	326.029.891.787	3.010.637.881	139.307.986.436	379.458.772.427	17.013.869.047	12.886.253.526	-
1	Do trích khấu hao	547.708.084.622	204.958.851.774	340.276.728.151	2.472.504.697	128.092.242.870	389.715.719.379	17.013.869.047	12.886.253.526	-
2	Do tính hao mòn	958.796.814	420.663.630	-	538.133.184	958.796.814	-	-	-	-
3	Do điều chuyển	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Tăng khác	-	14.246.836.364	(14.246.836.364)	-	10.256.946.952	(10.256.946.952)	-	-	-
III	GIẢM TRONG KỲ	7.304.972.291	7.120.576.644	184.395.647	-	-	961.171.980	412.000.000	5.931.800.311	-
1	Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Thanh lý, nhượng bán	6.790.951.226	6.606.555.579	184.395.647	-	-	447.150.915	412.000.000	5.931.800.311	-
3	Do điều chuyển	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Giảm khác	514.021.065	514.021.065	-	-	-	514.021.065	-	-	-
IV	SỐ CUỐI KỲ	8.894.092.982.829	3.424.973.819.587	5.339.919.315.324	129.199.847.918	2.613.912.485.700	5.271.473.562.931	900.808.941.418	107.852.992.780	45.800.000
C	GIÁ TRỊ CÒN LẠI TSCĐ HH									
I	SỐ ĐẦU KỲ	3.066.433.894.378	1.474.638.192.769	1.571.297.514.885	20.498.176.724	1.448.704.899.251	1.498.138.137.037	76.950.558.910	42.640.289.180	-
II	SỐ CUỐI KỲ	2.552.166.309.153	1.282.490.893.222	1.252.187.877.088	17.487.538.843	1.348.858.642.275	1.104.739.061.462	66.908.364.987	37.440.240.429	-

LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Thùy Dung

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Viên



BÁO CÁO TỔNG HỢP TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH (HỢP NHẤT)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/6/2026

TT	Chi tiêu	Tổng số	Chia theo nguồn hình thành			Chia theo nhóm					
			Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác	Phần mềm máy tính	Quyền sử dụng đất	Bản quyền sáng chế	Đền bù XDCB	Nhân hiệu hàng hóa	TSCĐ khác
A	NGUYỄN GIÁ TSCĐ VH										
I	SỐ ĐẦU KỲ	27.451.607.419	27.451.607.419	-	-	13.689.611.292	10.494.753.582	-	-	-	3.267.242.545
II	TĂNG TRONG KỲ	131.639.721	131.639.721	-	-	131.639.721	-	-	-	-	-
1	Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	ĐT XDCB hoàn thành	131.639.721	131.639.721	-	-	131.639.721	-	-	-	-	-
3	Do điều chuyển	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
III	GIẢM TRONG KỲ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Do điều chuyển	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IV	SỐ CUỐI KỲ	27.583.247.140	27.583.247.140	-	-	13.821.251.013	10.494.753.582	-	-	-	3.267.242.545
B	HAO MÔN TSCĐ VH										
I	SỐ ĐẦU KỲ	13.599.112.872	13.599.112.872	-	-	8.453.597.780	1.878.272.547	-	-	-	3.267.242.545
II	TĂNG TRONG KỲ	1.231.690.978	1.231.690.978	-	-	1.173.247.840	58.443.138	-	-	-	-
1	Do trích khấu hao	1.231.690.978	1.231.690.978	-	-	1.173.247.840	58.443.138	-	-	-	-
2	Do tính hao mòn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Do điều chuyển	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
III	GIẢM TRONG KỲ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Do điều chuyển	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IV	SỐ CUỐI KỲ	14.830.803.850	14.830.803.850	-	-	9.626.845.620	1.936.715.685	-	-	-	3.267.242.545
C	GIÁ TRỊ CÒN LẠI VH										
I	SỐ ĐẦU KỲ	13.852.494.547	13.852.494.547	-	-	5.236.013.512	8.616.481.035	-	-	-	-
II	SỐ CUỐI KỲ	12.752.443.290	12.752.443.290	-	-	4.194.405.393	8.558.037.897	-	-	-	-

LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Thủy Dung

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Viên



BÁO CÁO TỔNG HỢP TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/6/2026

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Chia theo nguồn hình thành			Chia theo nhóm				
			Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác	Nhà cửa	TB động lực	Phương tiện VT	TB quản lý	TSCĐ khác
A	NGUYỄN GIÁ TSCĐ THUÊ TC									
I	SỐ ĐẦU KỲ	416.731.817.260	40.217.028.717	369.470.455.210	7.044.333.333	-	163.249.612.071	253.482.205.189	-	-
II	TĂNG TRONG KỲ	568.194.519	170.458.360	397.736.159	-	-	264.596.184	303.598.335	-	-
1	Thuê trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	ĐT XDCB hoàn thành	568.194.519	170.458.360	397.736.159	-	-	264.596.184	303.598.335	-	-
3	Do điều chuyển	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
III	GIẢM TRONG KỲ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Do điều chuyển	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IV	SỐ CUỐI KỲ	417.300.011.779	40.387.487.077	369.868.191.369	7.044.333.333	-	163.514.208.255	253.785.803.524	-	-
B	HAO MÒN TSCĐ THUÊ TC									
I	SỐ ĐẦU KỲ	221.108.861.301	2.295.164.268	215.490.705.579	3.322.991.454	-	76.871.405.141	144.237.456.160	-	-
II	TĂNG TRONG KỲ	60.667.059.903	6.474.641.588	52.783.551.655	1.408.866.660	-	23.401.569.146	37.265.490.757	-	-
1	Do trích khấu hao	60.667.059.903	6.474.641.588	52.783.551.655	1.408.866.660	-	23.401.569.146	37.265.490.757	-	-
2	Do tính hao mòn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Do điều chuyển	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
III	GIẢM TRONG KỲ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Do điều chuyển	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IV	SỐ CUỐI KỲ	281.775.921.204	8.769.805.856	268.274.257.234	4.731.858.114	-	100.272.974.287	181.502.946.917	-	-
C	GIÁ TRỊ CÒN LẠI THUÊ TC									
I	SỐ ĐẦU KỲ	195.622.955.959	37.921.864.449	153.979.749.631	3.721.341.879	-	86.378.206.930	109.244.749.029	-	-
II	SỐ CUỐI KỲ	135.524.090.575	31.617.681.221	101.593.934.135	2.312.475.219	-	63.241.233.968	72.282.856.607	-	-

LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Thùy Dung

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Văn Viên



CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC - HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

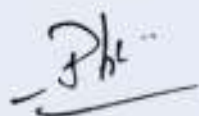
Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Dư đầu năm	PS tăng trong năm	PS giảm trong năm	Dư cuối năm	Ghi chú
A	B	1	2	3	4	5
I	Ngắn hạn	65 376 919 200	29 070 692 058	59 165 504 673	35 282 106 585	
1	Chi phí sửa chữa lớn	23 250 758 010	7 516 734 268	23 937 121 221	6 830 371 057	
2	Công cụ, dụng cụ, vật tư xuất dùng 1 lần giá trị lớn và có thời gian sử dụng từ 1 năm trở xuống	1 405 146 582	1 483 132 658	1 151 410 489	1 737 168 751	
3	Thuê hoạt động TSCĐ, thuê cơ sở hạ tầng	0	1 357 729 077	1 339 429 113	18 299 964	
4	Chi phí đi vay	0	0	0	0	
5	Bảo hiểm	2 260 928 949	2 017 970 825	2 282 719 834	1 996 179 940	
6	Chi phí mua các tài liệu kỹ thuật	0	0	0	0	
7	Chi phí bồi thường	5 359 335 434	997 097 670	6 356 433 104	0	
8	Chi phí trong thời gian ngừng việc	0	0	0	0	
9	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	33 100 750 225	15 698 027 560	24 098 690 912	24 700 086 873	
II	Dài hạn	335 045 778 917	59 846 539 277	84 747 701 229	310 144 616 965	
1	Chi phí sửa chữa lớn	88 312 873 755	30 129 994 726	27 103 486 256	91 339 382 225	
2	Công cụ, dụng cụ, vật tư xuất dùng 1 lần giá trị lớn và có thời gian sử dụng trên 1 năm	11 832 182 738	1 182 394 445	5 332 002 037	7 682 575 146	
3	Thuê hoạt động TSCĐ, thuê cơ sở hạ tầng	0	0	0	0	
4	Chi phí đi vay	0	0	0	0	
5	Bảo hiểm	0	0	0	0	
6	Chi phí mua các tài liệu kỹ thuật	0	0	0	0	
7	Chi phí bồi thường	35 435 613 891	417 000 000	9 439 079 274	26 413 534 617	
8	Chi phí trong thời gian ngừng việc	0	0	0	0	
9	Chi phí thành lập doanh nghiệp	0	0	0	0	
10	Chi phí giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô hình	0	0	0	0	
11	Giá trị lợi thế kinh doanh	0	0	0	0	
12	Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	70 866 006 453	8 231 650 000	13 944 111 292	65 153 545 161	
13	Phí sử dụng tài liệu địa chất	32 878 148 636	0	2 985 122 571	29 893 026 065	
14	Chênh lệch giá bán nhỏ hơn GTCL TCSĐ thuê tài chính, TSCĐ thuê hoạt động	0	0	0	0	
15	Chi phí trả trước dài hạn khác	95 720 953 444	19 885 500 106	25 943 899 799	89 662 553 751	
	Tổng số	400 422 698 117	88 917 231 335	143 913 205 902	345 426 723 550	

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC







Phạm Thị Ngọc Linh

Nguyễn Văn Viên

Trịnh Văn Tuệ

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC (HỢP NHẤT)

PHẦN I: SỔ PHẢI NỢP (KV ngoài QUẢNG NINH)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ CÒN PHẢI NỢP ĐẦU KỲ	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM		SỐ CÒN PHẢI NỢP CUỐI KỲ
			SỐ PHẢI NỢP	SỐ ĐÃ NỢP	
1	2	3	4	5	6=3+4-5
I. THUẾ	10	526 008 085 660	1 707 287 054 563	1 838 239 926 614	395 055 213 609
1. Thuế Giá trị gia tăng	11	68 562 890 926	503 730 418 407	504 713 513 674	67 579 795 659
- Thuế GTGT hàng nội địa	11.1	68 562 890 926	503 730 418 407	504 713 513 674	67 579 795 659
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	11.2	0	0	0	0
2. Thuế Tiêu thụ đặc biệt	12	0	0	0	0
3. Thuế xuất, nhập khẩu	13	0	0	0	0
- Thuế xuất khẩu	13.1	0	0	0	0
- Thuế nhập khẩu	13.2	0	0	0	0
4. Thuế Thu nhập doanh nghiệp	14	360 807 936 154	614 417 179 052	744 651 470 824	230 573 644 382
5. Thuế Thu nhập cá nhân	15	11 647 480 773	4 713 893 043	15 030 066 200	1 331 307 616
6. Thuế Tài nguyên	16	84 986 565 347	567 331 914 472	557 286 784 330	95 031 695 489
7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	17	3 212 460	16 566 880 757	16 095 174 285	474 918 932
8. Thuế Bảo vệ môi trường	18	0	0	0	0
9. Các loại thuế khác	19	0	526 768 832	462 917 301	63 851 531
II. CÁC KHOẢN PHÍ, LỆ PHÍ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢP KHÁC	30	33 761 997 540	140 482 611 574	134 877 198 041	39 367 411 073
1. Các khoản phụ thu	31	17 838 169 154	18 524 117 840	32 173 227 891	4 189 059 103
2. Các khoản phí, lệ phí	32	0	0	0	0
3. Phí bảo vệ môi trường	33	2 812 107 071	95 641 950 889	82 387 324 882	16 066 733 078
4. Quyền khai thác khoáng sản	34	12 792 783 263	23 509 278 380	17 262 123 094	19 039 938 549
5. Phí sử dụng tài liệu	35	0	0	0	0
6. Các khoản khác	36	318 938 052	2 807 264 465	3 054 522 174	71 680 343
TỔNG CỘNG	40	559 770 083 200	1 847 769 666 137	1 973 117 124 655	434 422 624 682

TRUE

LẬP BIỂU



Phạm Thị Ngọc Linh

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Viên

TỔNG GIÁM ĐỐC



BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC - HỢP NHẤT
PHẦN II: SỔ PHẢI THU

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỔ PHẢI THU ĐẦU NĂM	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM		SỔ CÒN PHẢI THU CUỐI KỲ
			SỔ PHẢI THU	SỔ ĐÃ THU HOẶC ĐÃ HOÀN	
1	2	3	4	5	6=3+4-5
I. THUẾ	10	7 052 566 418	986 150 276	5 718 509 505	2 320 207 189
1. Thuế Giá trị gia tăng	11	0	0	0	0
- Thuế GTGT hàng nội địa	11.1	0	0	0	0
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	11.2	0	0	0	0
2. Thuế Tiêu thụ đặc biệt	12	0	0	0	0
3. Thuế xuất, nhập khẩu	13	0	0	0	0
- Thuế xuất khẩu	13.1	0	0	0	0
- Thuế nhập khẩu	13.2	0	0	0	0
4. Thuế Thu nhập doanh nghiệp	14	1 308 165 506	- 912 743 818	0	395 421 688
5. Thuế Thu nhập cá nhân	15	129 020 400	82 671 565	129 020 400	82 671 565
6. Thuế Tài nguyên	16	0	7 336	0	7 336
7. Thuế nhà đất và tiền thuế đất	17	5 615 380 512	1 316 215 193	5 590 257 449	1 341 338 256
8. Thuế Bảo vệ môi trường	18	0	0	0	0
9. Các loại thuế khác	19	0	500 000 000	- 768 344	500 768 344
II. CÁC KHOẢN PHÍ, LỆ PHÍ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP KHÁC	30	80 473 351 119	0	768 344	80 472 582 775
1. Các khoản phụ thu	31	0	0	0	0
2. Các khoản phí, lệ phí	32	0	0	0	0
3. Phí bảo vệ môi trường	33	768 344	0	768 344	0
4. Quyền khai thác khoáng sản	34	80 472 582 775	0	0	80 472 582 775
5. Phí sử dụng tài liệu	35	0	0	0	0
6. Các khoản khác	36	0	0	0	0
TỔNG CỘNG	40	87 525 917 537	986 150 276	5 719 277 849	82 792 789 964

TRUE

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Thị Ngọc Linh



Nguyễn Văn Viên

